

Số: 15/NQ-HĐND

Hải Hậu, ngày 12 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Hải Hậu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính Phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ- CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN năm 2024; Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 8726/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách huyện năm 2024; Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 140 /TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc đề nghị phê duyệt tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Hải Hậu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê duyệt tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện Hải Hậu và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước	3.326.714.611.683	đồng
Thu ngân sách huyện, xã được điều hành:	1.643.312.987.587	đồng
Trong đó - Thu ngân sách huyện:	1.483.297.510.162	đồng
- Thu ngân sách xã:	599.588.938.741	đồng

2. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	1.643.312.336.243	đồng
<i>Trong đó: - Chi ngân sách huyện</i>	1.483.297.510.162	đồng
<i>- Chi ngân sách xã:</i>	599.588.938.741	đồng
3. Kết dư ngân sách huyện, xã:		0 đồng
<i>Trong đó: - Kết dư ngân sách huyện</i>		0 đồng
<i>- Kết dư ngân sách xã</i>		0 đồng

Điều 2: Giao cho UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hải Hậu khoá XIX, kỳ họp thứ 24 thông qua và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



Trần Minh Hải

DANH MỤC MẪU BIỂU QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN HẢI HẬU NĂM 2024 TRÌNH HĐND PHÊ DUYỆT



(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Biểu mẫu	Nội dung
BC số 134/BC- UBND	Báo cáo tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Hải Hậu
Biểu mẫu số 33	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2024
Biểu mẫu số 34	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2024
Biểu mẫu số 35	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 36	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 37a	Quyết toán chi ngân sách cấp huyện, theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 37b	Quyết toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 38	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi năm 2024
Biểu mẫu số 39a	Quyết toán chi ngân sách cấp huyện, cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 39b	Quyết toán chi ngân sách cấp xã cho từng xã, thị trấn theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 40a	Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 40b	Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp xã cho từng xã, thị trấn theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 41a	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 41b	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách xã cho từng xã, thị trấn theo lĩnh vực năm 2024
Biểu mẫu số 42a	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn năm 2024
Biểu mẫu số 42b	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã của từng xã, thị trấn theo nguồn vốn năm 2024
Biểu mẫu số 43	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng xã năm 2024
Biểu mẫu số 44	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2024
Biểu mẫu số 45	Quyết toán thu ngân sách xã năm 2024
Biểu mẫu số 46	Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.068.376,0	2.082.886	1.014.510	195%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	166.400,0	328.872	162.472	198%
-	Thu NSDP hưởng 100%	107.100,0	175.905	68.805	164%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	59.300,0	152.967	93.667	258%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	901.976,0	1.521.511	619.535	169%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	901.976,0	1.123.329	221.353	125%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		398.182	398.182	
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.507	8.507	
IV	Thu đóng góp		1	1	
V	Thu kết dư		223.995	223.995	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		223.995	223.995	
B	TỔNG CHI NSDP	1.068.376,0	2.082.886	1.014.510	195%
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.060.618,0	1.469.407	408.789	139%
1	Chi đầu tư phát triển	50.000,0	270.293	220.293	541%
2	Chi thường xuyên	989.388,0	1.199.114	209.726	121%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0,0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0,0	
5	Dự phòng ngân sách	21.230,0			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Nguồn 40% học phí)				
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.758,0	380.679	372.921	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.758,0	30.383	22.625	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		350.296	350.296	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		232.800	232.800	
IV	Chi hoàn trả giữa các cấp NS (Hoàn trả các khoản phát sinh niên độ NS năm trước)		0,0	0,0	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		0,0	0,0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>1.004.553,0</u>	<u>1.483.298</u>	<u>148%</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	102.577,0	176.429,9	172%
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	102.577,0	176.429,9	172%
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	901.976,0	1.171.215,2	130%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	901.976,0	887.544,0	98%
-	Bổ sung có mục tiêu		283.671,2	
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		0,7	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		135.651,8	
6	Các Khoản thu đóng góp			
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>1.004.553,0</u>	<u>1.483.298</u>	<u>148%</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	766.422,0	989.053,5	129%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	238.131,0	350.296,2	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	238.131,0	235.785,0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0,0	114.511,2	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,0	143.947,8	
III	<u>Kết dư NS huyện</u>	<u>0,0</u>	<u>0</u>	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>301.954,0</u>	<u>599.589</u>	<u>199%</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	63.823,0	160.948,8	252%
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	63.823,0	152.441,8	239%
-	Thu huy động đóng góp		8.507,0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	238.131,0	350.296,2	147%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	238.131,0	235.785,0	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		114.511,2	
3	Thu kết dư			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		88.344	
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>301.954,0</u>	<u>599.589</u>	<u>199%</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	301.954	510.736,9	<u>169%</u>
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		88.852,0	
3	Chi hoàn trả giữa các cấp NS (Hoàn trả các khoản phát sinh niên độ NS năm trước)			
III	<u>Kết dư</u>		<u>0,0</u>	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.028.276,0	1.068.376,0	3.326.715	2.082.886	164%	195%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.028.276,0	1.068.376,0	3.094.211	1.850.383	153%	173%
I	Thu nội địa	1.126.300,0	166.400,0	1.572.700	328.872	140%	198%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			98	98		
	Thuế thu nhập DN						
	Thuế giá trị gia tăng			98	98		
	Thuế môn bài						
	Thuế tài nguyên						
	Tiền nộp chậm do ngành thuế quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	400,0	400,0	2.698	2.698	675%	675%
	Thuế thu nhập DN			2.458	2.458		
	Thuế giá trị gia tăng			233	233		
	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng SXKD trong nước						
	Thuế tài nguyên			7	7		
	Tiền nộp chậm do ngành thuế quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			50	0	0,000	0,000
	Thuế thu nhập DN			37			
	Thuế giá trị gia tăng			14			
	Thuế môn bài						
	Thuế tài nguyên						
	Tiền nộp chậm do ngành thuế quản lý						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	33.500,0	33.500,0	53.895	53.894	161%	161%
	Thuế thu nhập DN			13.077	13.077		
	Thuế giá trị gia tăng			40.798	40.798		
	Thuế môn bài						
	Thuế tài nguyên			13	12		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			7	7		
	Tiền nộp chậm do ngành thuế quản lý						
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.000,0	24.000,0	38.058	42.368	159%	177%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	42.000,0	42.000,0	56.109	56.109	134%	134%
8	Thu phí, lệ phí	7.500,0	4.300,0	8.355	4.466	111%	104%
-	Phí và lệ phí trung ương	3.200,0		3.885			
-	Phí và lệ phí tỉnh			4			
-	Phí và lệ phí huyện	2.946,0	2.946,0	2.794	2.794		
-	Phí và lệ phí xã, phường	1.354,0	1.354,0	1.671	1.671		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200,0	1.200,0	2.025	2.019	169%	168%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.500,0	3.500,0	3.640	3.522	104%	101%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000,0	50.000,0	1.369.401	140.684	137%	281%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			29	0		
16	Thu khác ngân sách	11.700,0	5.000,0	23.146	7.816	198%	156%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.500,0	2.500,0	15.196	15.196	608%	608%
	T.đó: Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			9.593	9.593		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu bổ sung từ NS cấp trên	901.976,0	901.976,0	1.521.511	1.521.511	169%	169%
V	Thu từ NS cấp dưới nộp lên						
B	CÁC KHOẢN GHI THU QUA NGÂN SÁCH (THU ĐÓNG GÓP)			8.507	8.507		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0,7	0,7		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			223.995	223.995		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	1.068.376	2.082.886	195%
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	1.060.618	1.469.407	139%
I	Chi đầu tư phát triển	50.000	270.293	540,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.000	269.343	538,7%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		68.510	
	Chi khoa học, công nghệ		0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi ĐT và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp SP, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL			
3	Chi đầu tư phát triển khác		950	
II	Chi thường xuyên	989.388	1.199.114	121%
	Trong đó:			
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	509.564	607.695	119%
3	Chi khoa học, công nghệ	557	529	95%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Dự phòng ngân sách	21.230		
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.758	380.679	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	264	30.383	
1	Chi đầu tư phát triển	0	15.869	
	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)		15.869	
2	Chi thường xuyên	264	14.514	
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (0472)		4.370	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)		2.703	
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)		1.038	
	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)		648	
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)		547	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)		1.959	
	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497)		1.093	
	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ h chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498)		250	
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)		1.644	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (00629)	5	2	
	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (00972)	259	259	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.494	350.296	
	Kinh phí tỉnh BS có mục tiêu chỉ định năm 2024 (KP tăng BC giáo viên)	7.494		
	Chi BS có mục tiêu cho ngân sách xã		350.296	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		232.800	
D	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NS (HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN PHÁT SINH NIÊN ĐỘ NS NĂM TRƯỚC)			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	996.795,0	1.483.298	486.502,5	149%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	238.131,0	350.296	112.165,2	147%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	758.664,0	989.053,5	230.389,5	130%
I	Chi đầu tư phát triển	20.000,0	79.846,6	59.846,6	399%
1	Chi đầu tư cho các dự án		78.896,6	78.896,6	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.000,0	2.000,0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0,0	
-	Chi quốc phòng		6.000,0	6.000,0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0,0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0,0	
-	Chi văn hóa thông tin		19.629,3	19.629,3	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0,0	
-	Chi thể dục thể thao		6.486,5	6.486,5	
-	Chi bảo vệ môi trường			0,0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		37.419,8	37.419,8	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		7.361,0	7.361,0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0,0	
-	Chi đầu tư khác			0,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		950,0	950,0	
II	Chi thường xuyên	723.484,0	909.207	185.722,9	126%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	506.224,0	604.455,8	98.231,8	119%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	557,0	529,2	-27,9	95%
-	Chi quốc phòng	707,0	7.669	6.961,8	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	337,0	2.828	2.491,0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	37.671,0	37.338	-333,2	
-	Chi văn hóa thông tin	1.862,0	3.284	1.422,0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.044,0	2.449	405,0	
-	Chi thể dục thể thao	594,0	786	192,1	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo vệ môi trường	1.946,0	2.089	142,7	107%
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.256,0	16.725	7.469,0	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.541,0	50.054	11.512,7	
-	Chi bảo đảm xã hội	122.556,0	178.981	56.424,8	146%
-	Chi thường xuyên khác	1.189,0	2.020	831,0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0,0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0,0	
V	Dự phòng ngân sách	15.180,0			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		143.947,8	143.947,8	
D	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NS (HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN PHÁT SINH NIÊN ĐỘ NS NĂM TRƯỚC)			0,0	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	301.954	599.589	297.634,9	199%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	301.954,0	510.737	208.782,9	169%
I	Chi đầu tư phát triển	30.000,0	206.315	176.315,3	688%
1	Chi đầu tư cho các dự án		206.315	206.315,3	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		66.510	66.509,9	
-	Chi khoa học và công nghệ			0,0	
-	Chi quốc phòng			0,0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0,0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		7.338	7.338,2	
-	Chi văn hóa thông tin		3.529	3.529,0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.778	1.777,6	
-	Chi thể dục thể thao		505	504,9	
-	Chi bảo vệ môi trường		4.256	4.256,1	
-	Chi các hoạt động kinh tế		107.347	107.347,5	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		10.971	10.971,2	
-	Chi bảo đảm xã hội		4.081	4.081,0	
-	Chi đầu tư khác			0,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác			0,0	
II	Chi thường xuyên	265.904,0	304.422	38.517,7	114%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.340,0	3.239	-101,2	97%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0,0	#DIV/0!
-	Chi quốc phòng	8.253,0	11.214	2.961,1	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.845,0	23.242	1.397,3	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.118,0	1.874	755,8	
-	Chi văn hóa thông tin	3.454,0	3.825	370,7	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.226,0	2.073	846,5	
-	Chi thể dục thể thao	396,0	1.347	951,4	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
A	B	1	2		
-	Chi bảo vệ môi trường	3.094,0	4.173	1.078,9	135%
-	Chi các hoạt động kinh tế	41.606,0	29.587	-12.019,4	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	168.929,0	211.721	42.792,4	
-	Chi bảo đảm xã hội	12.247,0	12.127	-120,0	99%
-	Chi thường xuyên khác	396,0		-396,0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0,0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0,0	
V	Dự phòng ngân sách	6.050,0			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		88.852	88.852,0	
D	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NS (HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN PHÁT SINH NIÊN ĐỘ NS NĂM TRƯỚC)				

HĐND HUYỆN HẢI HẬU

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp (huyện)	Ngân sách cấp (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	1.298.749	996.795	301.954	2.082.886	1.483.298	599.589	160%	149%	199%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.060.618	758.664	301.954	1.469.407	972.142	497.266	139%	128%	165%
I	Chi đầu tư phát triển	50.000	20.000	30.000	270.293	67.773	202.520	541%	339%	675%
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.000	20.000	30.000	269.343	66.823	202.520	539%	334%	675%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				68.510	2.000	66.510			
1.3	Chi khoa học và công nghệ				0	0	0			
1.4	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				0					
1.5	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				0					
1.6	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				950	950	0			
II	Chi thường xuyên	989.388	723.484	265.904	1.199.114	904.369	294.745	121%	125%	111%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	509.564	506.224	3.340	607.695	604.456	3.239	119%	119%	97%
2	Chi khoa học và công nghệ		557		529	529	0		95%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0					
V	Dự phòng ngân sách	21.230	15.180	6.050						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	238.131	238.131		380.679	367.208	13.471			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				30.383	16.912	13.471			
1	Chi đầu tư phát triển				15.869	12.074	3.795			
	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)				15.869	12.074	3.795			
2	Chi thường xuyên				14.514	4.838	9.676			
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)				4.370		4.370			
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)				2.703	109	2.594			
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)				1.038	237	801			
	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)				648	648				
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)				547	543	4			
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)				1.959	1.959				
	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497)				1.093		1.093			
	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ h chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498)				250		250			
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)				1.644	1.083	562			
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (00629)		5		5	2		2		

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp (huyện)	Ngân sách cấp (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (00972)	259	259		259	259				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi BS NSX)	238.131	238.131		350.296	350.296		147%	147%	
	Chi BS cân đối ngân sách	238.131	238.131		235.785	235.785		99%	99%	
	Chi BS có mục tiêu				114.511	114.511				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				232.800	143.948	88.852			
D	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NS (HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN PHÁT SINH NIÊN ĐỘ NS NĂM TRƯỚC)				0					



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (3)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15	
	TỔNG SỐ	1.001.481	69.715	931.766	1.483.298	67.773	904.368	0	350.296	16.912	12.074	4.838	143.948	212%	97%		
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	69.715	69.715		79.847	67.773	0,0	0,0	0,0	12.074	12.074	0,0	0,0	115%	97%		
I	Chi ĐTPT cho từng dự án	68.765	68.765	0	78.897	66.823	0,0	0,0	0,0	12.074	12.074	0,0	0,0	115%	97%		
1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trong căn cứ hậu phương huyện Hải Hậu (Mật danh: HH2022-HMPT1/CCHP)	6.000,0	6.000		6.000	6.000				0							
2	Nạo vét, kiên cố hóa kênh Múc A, huyện Hải Hậu (Đoạn từ xã Hải Long đến xã Hải Cường thuộc hệ thống thủy nông huyện Hải Hậu)	5.000,0	5.000		5.000	5.000				0							
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà luyện tập thi đấu thể thao huyện Hải Hậu và các hạng mục phụ trợ	5.610,0	5.610		5.710	4.300				1.410	1.410						
4	Xử lý cấp bách các vị trí sạt lở và mở rộng, cải tạo mặt đê thuộc tuyến đê bồi Đồng gò xã Hải Minh, huyện Hải Hậu	1.000,0	1.000		1.000	1.000				0							
5	Cải tạo nâng cấp khuôn viên bờ hồ Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Hải Hậu	6.000,0	6.000		16.900	6.900				10.000	10.000						
6	Xây dựng nhà 2 tầng, 04 phòng học, 01 phòng Hội đồng sư phạm và các công trình phụ trợ khu C Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hải Hậu	2.000,0	2.000		2.000	2.000				0							
7	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	50,0	50		0	0				0							
8	Cải tạo, sửa chữa Đền Liệt sỹ, khuôn viên và các công trình phụ trợ Đền Liệt sỹ huyện Hải Hậu	2.729,3	2.729		2.729	2.729				0							
9	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	10,0	10		10	10				0							
10	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Quang, huyện Hải Hậu	10,0	10		10	10				0							
11	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Ninh, huyện Hải Hậu	10,0	10		10	10				0							
12	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Vân, huyện Hải Hậu	10,0	10		10	10				0							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (3)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
13	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Tây Cát xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	10,0	10		10	10				0						
14	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	10,0	10		10	10				0						
15	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu	6.000,0	6.000		5.593	5.593				0						
16	Kiên cố hóa kênh Đồi 35, kênh Giáp Quý, kênh dôi B thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	3.237,0	3.237		3.237	3.237				0						
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên xã Hải Trung- Hải Anh (Đoạn từ Quốc lộ 37B đến cầu Phe Ba và đoạn từ cầu nghĩa trang xã Hải Trung đến cầu ông Cừ)	954,0	954		954	954				0						
18	Xây dựng cầu bả Điện xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu.	9.500,0	9.500		8.996	8.996				0						
19	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc A6 UBND huyện Hải Hậu	6.000,0	6.000		6.000	6.000				0,0						
20	Xây dựng cầu từ Trụ sở UBND xã Hải Đường qua kênh Đồi xã Hải Đường thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	9.500,0	9.500		8.829	8.829				0,0						
21	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hành chính - Chính trị - Công cộng cấp huyện và hai bên tuyến đường đoạn từ cầu hàng vàng đến cầu nhà Xứ	1.000,0	1.000		1.000	1.000				0,0						
22	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Hà, huyện Hải Hậu	50,0	50		50	50				0,0						
23	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	50,0	50		50	50				0,0						
24	Xây dựng nút giao đầu nối tại Km192+750/QL.21 (khu vực giao cắt giữa khu đô thị thương mại Cồn- Văn Lý và QL.21), huyện Hải Hậu.	200,0	200		200	200				0,0						
25	Hỗ trợ GPMB dự án: Xây dựng 18 Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Nam Định tại các xã Hải Anh, Hải Lộc, Hải Đường	495,0	495		495	495				0,0						
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nam-Trung, huyện Hải Hậu (Đoạn từ cầu Mộng chè, xã Hải Trung đến cầu chợ Ấp, xã Hải Bắc	1.147,0	1.147		1.147	1.147				0,0						
27	Cải tạo sửa chữa Nhà làm việc và khuôn viên khối Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Hải Hậu	1.250,0	1.250		1.250	1.250				0,0						
28	Xây dựng khán đài Sân vận động và sửa chữa các hạng mục phụ trợ khu trung tâm huyện Hải Hậu	776,5	777		777	777				0,0						

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (3)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
29	Xây dựng cầu liên xóm 1, xóm 2 qua kênh đò xã Hải Đường, huyện Hải Hậu	45,0	45		45	45				0						
30	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu(7774114)	0,0			664					664	664					
31	Xây dựng khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu(7951377)	0,0			100	100				0						
32	Xây dựng nhà kho lưu trữ và cải tạo, nâng cấp nhà làm việc A16 UBND huyện Hải Hậu	111,0	111		111	111				0						
II	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật (Kính phí ủy thác qua NH chính sách XH+ Hỗ trợ Hội nông dân vay vốn)	950,0	950		950	950				0						
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	931.766	0	931.766	909.207	0	904.372	0	0	4.838	0	4.838	0	98%	0	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	13.147		13.147	12.163		12.163			0				93%		
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hải Hậu(1119014)	3.927		3.927	3.798		3.344			454		454,3		97%		
3	Phòng Tư pháp	4.948		4.948	2.889		2.889			0				58%		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.945		2.945	2.945		2.945			0				100%		
5	Các SN trực thuộc Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.072		2.072	1.864		1.864			0				90%		
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.796		7.796	7.694		7.435			259		259,0		99%		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	600.215		600.215	597.437		597.437			0				100%		
	Khối QLNN phòng	6.217		6.217	5.826		5.826			0				94%		
	Khối các trường MN,TH,THCS	593.998		593.998	591.611		591.611			0				100%		
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	186.435		186.435	180.973		180.464			509		509		97%		
	T.đó: Tiền điện hộ nghèo hộ chính sách XH	183.442		183.442	178.981		178.981			0				98%		
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.291		2.291	2.276		1.949			327		327,0		99%		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.835		3.835	3.471		3.471			0				91%		
12	Phòng Nội vụ	2.830		2.830	2.673		2.673			0				94%		
13	Thanh tra huyện	1.281		1.281	1.276		1.276			0				100%		
14	Huyện ủy	15.605		15.605	15.531		15.531			0				100%		
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.051		2.051	1.952		1.952			0				95%		
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.052		1.052	1.047		1.047			0				100%		
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.247		1.247	1.242		1.242			0				100%		
18	Hội Nông dân huyện	1.289		1.289	1.282		1.282			0				99%		
19	Hội Cựu chiến binh huyện	670		670	666		666			0				99%		
20	Hội Chữ thập đỏ	516		516	514		514			0				100%		
21	Hội Người cao tuổi	72		72	72		72			0				100%		
22	Hội Người mù	132		132	132		132			0				100%		
23	Hỗ trợ các hội	319		319	319		319			0				100%		
24	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Hải Hậu(1106405)	2.032		2.032	2.005		2.005			0				99%		
25	Trung tâm GDNN- GDTX	10.019		10.019	6.998		5.855			1.144		1.143,7		70%		
26	Trung tâm y tế huyện Hải Hậu(1076783)	42.726		42.726	36.629		36.520			109		108,7		86%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (3)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
25	Trung tâm văn hoá thông tin thể thao huyện Hải Hậu(1051480)	5.766		5.766	5.555		5.171			384		384		96%		
27	Trung tâm Chính trị huyện Hải Hậu(1089319)	1.343		1.343	1.337		1.337			0				100%		
28	Các quan hệ khác của ngân sách	15.205	0	15.205	14.469	0	12.817	0	0	1.652	0	1.652	0	95%		
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Hải Hậu	300		300	300		300			0				100%		
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	3.564		3.564	2.828		2.828			0				79%		
	Huyện chi BSNS Huyện đội	7.669		7.669	7.669		7.669			0				100%		
	Hỗ trợ các đồn Biên phòng	1.000		1.000	1.000		1.000									
	Huyện chi BSNS Chi cục thuế huyện Hải Hậu - Cục thuế Tỉnh Nam Định	350		350	350		350			0				100%		
	Huyện chi BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Hải Hậu Tỉnh Nam Định	90		90	90		90			0				100%		
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê Huyện Hải Hậu	205		205	205		205			0				100%		
	Công ty TNHH 1 Thành viên KTCTTL	240		240	240		240			0				100%		
	Hỗ trợ các chủ cơ sở sản xuất SP ô cop đạt từ 3 sao trở lên năm 2023	396		396	396		0			396		396,3		100%		
	Hỗ trợ các chủ cơ sở sản xuất SP ô cop đạt từ 3 sao trở lên năm 2024	496		496	496		0			496		495,5		100%		
	Liên đoàn lao động huyện	75		75	75		75			0				100%		
	Huyện chi BSNS Đội Quản lý thị trường số 5	60		60	60		60			0						
	KP hỗ trợ cho các chủ cơ sở SX máy sấy, máy cắt	760		760	760		0			760		760,0				
C	CHI DỰ PHÒNG NS	0			0		0,0									
D	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	0	0,0	0,0	350.296,2	0,0	0,0	0,0	350.296,2	0,0	0,0	0,0	0,0			
	Trợ cấp cân đối NS				235.785,0				235.785							
	Trợ cấp có mục tiêu				114.511,2				114.511							
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				143.947,8		0,0						143.948			



HĐND HUYỆN HẢI HẬU

Biểu mẫu số 39b

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán HĐND quyết định			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	301.954	30.000	265.904	599.589	202.815	298.106	0	0	9.816	3.500	6.316	88.852	0	199%	676%	112%
I	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	295.904	30.000	265.904	599.589	202.815	298.106	0	0	9.816	3.500	6.316	88.852	0	203%	676%	112%
1	TT Yên Định	29.110	2.400	26.710	50.193	17.199	27.913			665		665	4.416		172%	717%	105%
2	TT Cồn	30.539	2.250	28.289	56.236	27.288	25.878			522		522	2.548		184%	1213%	91%
3	TT T. Long	29.222	2.100	27.122	52.554	16.141	12.384			207		207	23.821		180%	769%	46%
4	Hải Nam	21.573	2.700	18.873	40.391	10.947	26.546			439		439	2.459		187%	405%	141%
5	Hải Hưng	23.150	3.150	20.000	74.855	32.834	28.098			385		385	13.539		323%	1042%	140%
6	Hải Lộc	8.836	2.400	6.436	21.808	6.911	7.941			3.633	3.500	133	3.324		247%	288%	123%
7	Hải Quang	8.244	1.500	6.744	17.470	8.931	7.996			107		107	436		212%	595%	119%
8	Hải Đông	8.062	900	7.162	17.359	3.500	7.981			139		139	5.739		215%	389%	111%
9	Hải Tây	7.325	1.500	5.825	9.267	1.996	6.633			160		160	478		127%	133%	114%
10	Hải Minh	10.272	1.500	8.772	16.069	2.853	10.578			292		292	2.346		156%	190%	121%
11	Hải Anh	9.711	600	9.111	17.211	3.138	11.779			225		225	2.069		177%	523%	129%
12	Hải Trung	8.725	900	7.825	18.768	7.106	9.959			320		320	1.384		215%	790%	127%
13	Hải Tân	6.827	900	5.927	15.689	7.540	7.066			166		166	918		230%	838%	119%
14	Hải Sơn	6.725	300	6.425	9.991	993	7.751			190		190	1.057		149%	331%	121%
15	Hải Long	7.003	300	6.703	11.601	973	8.270			184		184	2.174		166%	324%	123%

[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	69.715	79.847	2.000	0	6.000	495	0	19.629	0	6.487	0	36.925	20.635	9.237	7.361	0	950	115%
1	Cơ quan (Tên Công trình)	68.765	78.897	2.000	0	6.000	495	0	19.629	0	6.487	0	36.925	20.635	9.237	7.361	0	950	115%
1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trong căn cứ hậu phương huyện Hải Hậu (Mật danh: HH2022-HMPT1/CCHP)	6.000,0	6.000			6.000													
2	BS KP để thực hiện dự án Nạo vét, kiến cổ hóa kênh Múc A, huyện Hải Hậu (Đoạn từ xã Hải Long đến xã Hải Cường thuộc hệ thống thủy nông huyện Hải Hậu)	5.000,0	5.000										5.000		5.000				
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà luyện tập thi đấu thể thao huyện Hải Hậu và các hạng mục phụ trợ	5.610,0	5.710								5.710								
4	BS KP đầu tư XD CB để xử lý cấp bách các vị trí sạt lở và mở rộng, cải tạo mặt đường thuộc tuyến đê bồi Đồng gò xã Hải Minh, huyện Hải Hậu	1.000,0	1.000										1.000		1.000				
5	BS KP đầu tư XD CB để cải tạo nâng cấp khuôn viên bờ hồ Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Hậu	6.000,0	16.900						16.900										
6	Xây dựng nhà 2 tầng, 04 phòng học, 01 phòng Hội đồng sư phạm và các công trình phụ trợ khu C Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hải Hậu	2.000,0	2.000	2.000															
7	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	50,0	0																
8	Cải tạo, sửa chữa Đền Liệt sỹ, khuôn viên và các công trình phụ trợ Đền Liệt sỹ huyện Hải Hậu	2.729,3	2.729						2.729										
9	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	10,0	10										10						
10	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Quang, huyện Hải Hậu	10,0	10										10						
11	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Ninh, huyện Hải Hậu	10,0	10										10						
12	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Vân, huyện Hải Hậu	10,0	10										10						
13	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Tây Cát xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	10,0	10										10						
14	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	10,0	10																
15	KP để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu	6.000,0	5.593										5.593						
16	Kiến cổ hóa kênh Đồi 35, kênh Giáp Quý, kênh đống B thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	3.237,0	3.237										3.237		3.237				
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên xã Hải Trung- Hải Anh (Đoạn từ Quốc lộ 37B đến cầu Phe Ba và đoạn từ cầu nghĩa trang xã Hải Trung đến cầu Ông Cừ)	954,0	954										954	954					
19	Xây dựng cầu bà Điện xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu.	9.500,0	8.996										8.996	8.996		6.000			
20	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc A6 UBND huyện Hải Hậu	6.000,0	6.000																
21	Xây dựng cầu từ Trụ sở UBND xã Hải Đường qua kênh Đồi xã Hải Đường thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	9.500,0	8.829										8.829	8.829					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
22	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hành chính - Chính trị - Công cộng cấp huyện và hai bên tuyến đường đoạn từ cầu hàng vàng đến cầu nhà Xứ	1.000,0	1.000										1.000						
23	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Hà, huyện Hải Hậu	50,0	50										50						
24	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	50,0	50										50						
25	Xây dựng nút giao đầu nổi tại Km192+750/QL.21 (khu vực giao cắt giữa khu đô thị thương mại Côn- Văn Lý và QL.21), huyện Hải Hậu.	200,0	200										200						
26	Hỗ trợ GPMB dự án: Xây dựng 18 Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Nam Định tại các xã Hải Anh, Hải Lộc, Hải Đường	495,0	495				495												
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nam-Trung, huyện Hải Hậu (Đoạn từ cầu Mộng chề, xã Hải Trung đến cầu chợ Ấp, xã Hải Bắc	1.147,0	1.147										1.147	1.147					
28	Cải tạo sửa chữa Nhà làm việc và khuôn viên khối Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Hải Hậu	1.250,0	1.250													1.250			
29	Xây dựng khán đài Sân vận động và sửa chữa các hạng mục phụ trợ khu trung tâm huyện Hải Hậu	776,5	777								777								
31	Xây dựng cầu liên xóm 1, xóm 2 qua kênh đố xã Hải Đường, huyện Hải Hậu	45,0	45										45	45					
	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu(7774114)		664										664	664					
	Xây dựng khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu(7951377)		100										100						
32	Xây dựng nhà kho lưu trữ và cải tạo, nâng cấp nhà làm việc A16 UBND huyện Hải Hậu	111,0	111													111			
II	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật (Chi bổ sung nguồn vốn cho NHCSXH vay vốn cho các DT hộ nghèo, hộ chính sách, BS quỹ hỗ trợ hội Nông dân huyện vay vốn)	950,0	950															950	



**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	183.624	206.315	66.509,9	7.338	3.529	1.778	505	4.256	107.347	48.481	23.539	10.971	4.081		112%
1	Thị trấn Yên Định	10.937,81	17.199	1.934			36	95	792	13.783	3.663	1.960	559			157%
2	Thị trấn Cồn	22.780,71	27.288	7.392	4.284				66	13.420	3.825	1.231	969	1.156		120%
3	Thị trấn Thịnh Long	11.772,48	16.141	414						15.321	1.782	229	406			137%
4	Xã Hải Nam	6.048,89	10.947	3.528	9	141			2.554	3.868	3.164	99	848			181%
5	Xã Hải Trung	7.116,14	7.106	4.559	960	201			133	1.002	611	392	250			100%
6	Xã Hải Minh	1.917,25	2.853	1.278						1.479	130	1.349		96		149%
7	Xã Hải Anh	3.627,06	3.138	130	32	96				1.246	1.246		1.595	40		87%
8	Xã Hải Thanh	32.739,94	32.834	17.671		642		410		12.639	3.234	9.229	1.472			100%
9	Xã Hải Long	972,62	973	300		75				598	225	372				100%
10	Xã Hải Đường	2.347,52	2.346	1.315						561	120	441	469			100%
11	Xã Hải Lộc	10.423,53	10.411			2.068	918			7.425	7.002	423				100%
12	Xã Hải Quang	5.704,37	8.931	771	1.635				511	5.612	1.410	812		403		157%
13	Xã Hải Đông	5.449,77	3.500	2.954						58	58		487			64%
14	Xã Hải Sơn	992,86	993	462						530	65	254				100%
15	Xã Hải Tân	7.540,47	7.540	6.292						1.068		1.068		180		100%
16	Xã Hải Phong	964,11	1.257	20						1.237	670	567				130%
17	Xã Hải An	3.387,58	1.976			21				1.912	1.009	902	38	5		58%
18	Xã Hải Tây	1.572,31	1.996	425						1.571	388	1.183				127%
19	Xã Hải Phú	1.853,41	2.357	822						687	619	68	420	428		127%
20	Xã Hải Giang	4.259,56	4.124	1.069	419				200	1.043	728	315		1.393		97%
21	Xã Hải Ninh	4.360,32	6.597	1.658						4.662	3.135	416	277			151%
22	Xã Hải Xuân	21.970,54	22.432	7.275			353			13.141	12.208	933	1.664			102%
23	Xã Hải Châu	5.630,90	5.631	5.206						151	126	25		274		100%
24	Xã Hải Hòa	9.253,83	7.746	1.033		284	471			4.334	3.063	1.270	1.518	106		84%



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Tổng	931.766	909.207	604.456	529	7.669	2.828	37.338	3.284	2.449	786	2.089	16.725	1.892	5.308	9.526	50.056	178.981	2.020	98%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	13.147	12.164	238	190			732				465	2.251			2.251	8.288			93%
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hải Hậu(1119014)	3.927	3.798	54									1.651		1.651		2.093			97%
3	Phòng Tư pháp	4.948	2.889	100													2.789			58%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.945	2.945														2.945			100%
5	Các SN trực thuộc Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.072	1.864	203									1.661			1.661				90%
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.796	7.694	43	339								6.188	1.892		4.296	1.124			99%
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	600.215	597.437	594.570													2.867			100%
	Khối QLNN phòng	6.217	5.826	2.959																
	Khối các trường MN,TH,THCS	593.998	591.611	591.611																
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	186.435	180.973	498														178.981		97%
	T.đo: KP bảo trợ XH và tiền điện hộ nghèo hộ chính sách XH	183.442	178.981														1.215			99%
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.291	2.276	97					964				924	1.307		1.307	1.240			91%
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.835	3.471														2.673			94%
12	Phòng Nội vụ	2.830	2.673														1.232			100%
13	Thanh tra huyện	1.281	1.276	44													15.281			100%
14	Huyện ủy	15.605	15.531	250													1.952			95%
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.051	1.952														1.047			100%
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.052	1.047										200				1.042			100%
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.247	1.242										200				1.082			99%
18	Hội Nông dân huyện	1.289	1.282														666			99%
19	Hội Cựu chiến binh huyện	670	666														514			100%
20	Hội Chữ thập đỏ	516	514														72			100%
21	Hội Người cao tuổi	72	72														132			100%
22	Hội Người mù	132	132														319			100%
23	Hỗ trợ các hội	319	319																	
24	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Hải Hậu(1106405)	2.032	2.005											2.005		2.005				99%
25	Trung tâm GDNN- GDTX	10.019	6.998	6.998																86%
26	Trung tâm y tế huyện Hải Hậu(1076783)	42.726	36.629	23				36.606												96%
25	Trung tâm văn hoá thông tin thể thao huyện Hải Hậu(1051480)	5.766	5.555						2.320	2.449	786									100%
27	Trung tâm Chính trị huyện Hải Hậu(1089319)	1.343	1.337	1.337															2.020	95%
28	Các quan hệ khác của ngân sách	15.205	14.469			7.669	2.828					300	1.652		1.652					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Hải Hậu	300	300																300	
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	3.564	2.828				2.828													
	Huyện chi BSNS Huyện đội	7.669	7.669			7.669													1.000	
	Hỗ trợ các đồn Biên phòng	1.000	1.000																350	
	Huyện chi BSNS Chi cục thuế huyện Hải Hậu - Cục thuế Tỉnh Nam Định	350	350																90	
	Huyện chi BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Hải Hậu Tỉnh Nam Định	90	90																205	
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê Huyện Hải Hậu	205	205																	
	Công ty TNHH 1 Thành viên KTCTTL	240	240									240								
	Hỗ trợ các chủ cơ sở sản xuất SP ô tô đạt từ 3 sao trở lên năm 2023	396	396										396		396					
	Hỗ trợ các chủ cơ sở sản xuất SP ô tô đạt từ 3 sao trở lên năm 2024	496	496										496		496					
	Liên đoàn lao động huyện	75	75																75	
	Huyện chi BSNS Đội Quản lý thị trường số 5	60	60									60								
	KP hỗ trợ cho các chủ cơ sở SX máy sấy, máy cấy	760	760										760		760					



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	265.904	304.422	3.239		11.214	23.242	1.874	3.825	2.073	1.347	4.173	29.587	2.931	21.399	211.721	12.127		114%
1	TT Yên Định	26.710	28.577	193		910	1.620	108	384	90	207	447	2.666	215	1.379	20.946	1.008		107%
2	TT Cồn	28.289	26.400	359		1.612	2.530	161	305	296	80	428	2.283	344	1.091	17.612	734		93%
3	TT T. Long	27.122	12.591	102		746	1.345	38	146	88	16	242	1.514	89	614	7.636	718		46%
4	Hải Nam	18.873	26.985	286		662	1.594	218	298	312	133	431	2.504	298	1.852	19.186	1.361		143%
5	Hải Hưng	20.000	28.482	493		813	1.829	150	426	111	220	355	2.575	411	1.906	20.305	1.205		142%
6	Hải Lộc	6.436	8.074	65		201	563	38	56	28	22	79	583	76	489	5.893	547		125%
7	Hải Quang	6.744	8.103	64		190	665	45	99	29	54	79	658		474	5.802	417		120%
8	Hải Đông	7.162	8.120	122		648	910	109	106	49	12	161	700	95	497	5.088	217		113%
9	Hải Tây	5.825	6.793	43		213	416	72	75	87	17	79	523	41	383	5.140	128		117%
10	Hải Minh	8.772	10.870	121		253	908	89	141	57	16	126	1.149	80	993	7.595	416		124%
11	Hải Anh	9.111	12.004	105		356	1.125	92	145	38	13	141	1.197	82	1.015	8.354	438		132%
12	Hải Trung	7.825	10.279	81		318	798	38	194	68	57	111	841	68	621	7.304	468		131%
13	Hải Tân	5.927	7.231	68		260	452	39	119	41	32	74	728	45	579	5.156	262		122%
14	Hải Sơn	6.425	7.942	67		221	589	46	63	105	35	79	734		665	5.500	503		124%
15	Hải Long	6.703	8.454	81		271	615	58	150	44	70	89	897	68	727	5.705	475		126%
16	Hải Đường	8.671	11.039	103		339	953	81	183	73	31	172	1.285	90	1.149	7.239	580		127%
17	Hải Xuân	18.760	23.947	220		1.100	2.000	145	274	181	75	337	1.701	302	1.284	17.174	739		128%
18	Hải Hoà	7.353	8.810	79		673	1.104	28	85	50	50	129	1.096	100	722	5.369	148		120%
19	Hải Châu	6.098	7.574	64		246	496	33	89	120	56	92	631	43	559	5.529	218		124%
20	Hải Phú	7.460	8.792	72		254	692	50	112	36	76	79	748		616	6.387	287		118%
21	Hải Ninh	6.189	8.256	238		246	475	101	89	50	21	75	1.169	289	759	5.543	250		133%
22	Hải An	7.444	10.010	84		210	583	51	73	52	17	129	1.586	77	1.473	6.654	572		134%
23	Hải Phong	6.077	7.733	66		284	456	42	120	32	29	111	1.003	40	916	5.286	305		127%
24	Hải Giang	5.928	7.354	63		189	526	41	93	40	11	129	814	78	634	5.317	131		124%



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	Tổng số	931.368	727.784	204.460	1.041	909.207	22.157	17.833	6.342
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	13.147	9.243	3.904		12.164	983	673	310
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hải Hậu(1119014)	3.927	2.982	945		3.798	129	51	78
3	Phòng Tư pháp	4.948	796	4.152		2.889	2.059	1.991	68
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.027	3.010	442	424	2.945	82		82
5	Các SN trực thuộc Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.104	2.175	547	617	1.864	240		240
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.796	2.974	4.822		7.694	102		102
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	600.381	507.382	92.833		597.437	2.943	351	2.593
	Khối QLNN phòng	6.217	2.352	3.865		5.826	391	240	151
	Khối các trường MN,TH,THCS	594.164	502.245	91.918		591.611	2.553	111	2.442
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	186.435	122.829	63.606		180.973	5.462	5.439	23
	T.đó: KP bảo trợ XH và tiền điện hộ nghèo hộ chính sách XH	183.442	121.656	61.786		178.981	4.461	4.461	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.291	1.283	1.008		2.276	15		15
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.835	3.183	652		3.471	364	247	117
12	Phòng Nội vụ	2.830	2.128	702		2.673	157	147	10
13	Thanh tra huyện	1.281	776	505		1.276	5		5
14	Huyện ủy	15.605	11.293	4.312		15.531	74		74
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.051	1.446	605		1.952	99	90	9
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.052	679	373		1.047	5		5
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.247	993	253		1.242	5		5
18	Hội Nông dân huyện	1.289	1.081	208		1.282	7		7
19	Hội Cựu chiến binh huyện	670	482	187		666	4		4
20	Hội Chữ thập đỏ	516	251	266		514	3		3
21	Hội Người cao tuổi	72	63	9		72			
22	Hội Người mù	132	115	17		132			
23	Hỗ trợ các hội	329	300	29		319	10		10
24	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Hải Hậu(1106405)	2.032	1.767	265		2.005	27		27
25	Trung tâm GDNN- GDTX	10.068	5.940	4.127		6.998	3.069	2.929	141
26	Trung tâm y tế huyện Hải Hậu(1076783)	42.726	36.745	5.981		36.629	6.097	5.816	282
25	Trung tâm văn hoá thông tin thể thao huyện Hải Hậu(1051480)	5.766	4.215	1.551		5.555	211	100	111
27	Trung tâm Chính trị huyện Hải Hậu(1089319)	1.343	1.258	85		1.337	6		6
28	Các quan hệ khác của ngân sách	14.469	2.394	12.075		14.469			
28.1	Viện Kiểm sát ND	300	300			300			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
28.2	Công an Huyện	2.828	312	2.516		2.828			
28.3	Huyện đội	7.669	672	6.997		7.669			
28.4	Hỗ trợ các đồn Biên phòng	1.000	90	910		1.000			
28.5	Chi cục thuế huyện Hải Hậu - Cục thuế Tỉnh Nam Định	350	350			350			
28.6	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Hải Hậu Tỉnh Nam Định	90	90			90			
28.7	Chi cục Thống kê Huyện	205	205			205			
28.8	Công ty TNHH 1 Thành viên KTCTTL	240	240			240			
28.9	Hỗ trợ trực tiếp cho các chủ cơ sở sản xuất SP ocop đạt từ 3 sao trở lên năm 2023	396		396		396			
28.10	Hỗ trợ trực tiếp cho các chủ cơ sở sản xuất SP ocop đạt từ 3 sao trở lên năm 2024	496		496		496			
28.11	Liên đoàn lao động huyện	75	75			75			
28.12	Đội Quản lý thị trường số 5	60	60			60			
28.13	Hỗ trợ trực tiếp cho các chủ cơ sở SX máy sấy, máy cắt	760		760		760			

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	393.274	265.904	128.078	-709	304.422	88.852	88.852	0
1	TT Yên Định	32.994	26.710	6.284	0	28.577	4.416	4.416	
2	TT Cồn	28.948	28.289	722	-63	26.400	2.548	2.548	
3	TT T. Long	36.413	27.122	9.291	0	12.591	23.821	23.821	
4	Hải Nam	29.444	18.873	10.573	-2	26.985	2.459	2.459	
5	Hải Hưng	42.021	20.000	22.021	0	28.482	13.539	13.539	
6	Hải Lộc	11.397	6.436	4.961	0	8.074	3.324	3.324	
7	Hải Quang	8.539	6.744	1.795	0	8.103	436	436	
8	Hải Đông	13.859	7.162	6.697	0	8.120	5.739	5.739	
9	Hải Tây	7.271	5.825	1.603	-157	6.793	478	478	
10	Hải Minh	13.216	8.772	4.444	0	10.870	2.346	2.346	
11	Hải Anh	14.073	9.111	5.019	-57	12.004	2.069	2.069	
12	Hải Trung	11.663	7.825	3.837	0	10.279	1.384	1.384	
13	Hải Tân	8.149	5.927	2.222	0	7.231	918	918	
14	Hải Sơn	8.998	6.425	2.573	0	7.942	1.057	1.057	
15	Hải Long	10.628	6.703	3.925	0	8.454	2.174	2.174	
16	Hải Đường	11.712	8.671	3.041	0	11.039	673	673	
17	Hải Xuân	29.000	18.760	10.670	-431	23.947	5.053	5.053	
18	Hải Hoà	12.495	7.353	5.142	0	8.810	3.685	3.685	
19	Hải Châu	8.253	6.098	2.154	0	7.574	679	679	
20	Hải Phú	17.041	7.460	9.581	0	8.792	8.248	8.248	
21	Hải Ninh	10.803	6.189	4.615	0	8.256	2.547	2.547	
22	Hải An	10.372	7.444	2.929	0	10.010	362	362	
23	Hải Phong	8.072	6.077	1.995	0	7.733	339	339	
24	Hải Giang	7.911	5.928	1.983	0	7.354	557	557	

HĐND HUYỆN HẢI HẬU

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán										Quyết toán								So sánh (%)							
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ĐT để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN thực hiện các chế độ, CS	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	239.131	239.131	0	0	0	0	0	0	350.296	235.785	114.511	0	114.511	63.421	41.275	9.816	146%	99%						
1	TT Yên Định	23.200	23.200	0		0				31.025	22.530	8.495		8.495	1.100	6.730	665	134%	97%						
2	TT Cồn	25.940	25.940	0		0				34.556	25.167	9.389		9.389	5.253	3.613	522	133%	97%						
3	TT T. Long	24.897	24.897	0		0				25.905	24.765	1.140		1.140	130	803	207	104%	99%						
4	Hải Nam	16.397	16.397	0		0				23.267	16.220	7.047		7.047	1.359	5.248	439	142%	99%						
5	Hải Hưng	15.663	15.663	0		0				45.605	15.484	30.121		30.121	24.759	4.978	385	291%	99%						
6	Hải Lộc	6.155	6.155	0		0				11.435	6.097	5.337		5.337	503	1.201	3.633	186%	99%						
7	Hải Quang	6.140	6.140	0		0				9.622	6.081	3.541		3.541	2.583	851	107	157%	99%						
8	Hải Đông	6.591	6.591	0		0				7.566	6.484	1.082		1.082	556	388	139	115%	98%						
9	Hải Tây	5.398	5.398	0		0				6.437	5.342	1.094		1.094	523	412	160	119%	99%						
10	Hải Minh	8.101	8.101	0		0				10.705	8.031	2.674		2.674	823	1.560	292	132%	99%						
11	Hải Anh	7.842	7.842	0		0				8.993	7.771	1.222		1.222	218	779	225	115%	99%						
12	Hải Trung	7.340	7.340	0		0				10.701	7.272	3.429		3.429	1.748	1.361	320	146%	99%						
13	Hải Tân	5.523	5.523	0		0				6.705	5.467	1.238		1.238	490	582	166	121%	99%						
14	Hải Sơn	6.060	6.060	0		0				7.221	6.002	1.219		1.219	324	704	190	119%	99%						
15	Hải Long	6.348	6.348	0		0				8.972	6.289	2.683		2.683	1.210	1.289	184	141%	99%						
16	Hải Đường	8.219	8.219	0		0				10.602	8.150	2.452		2.452	561	1.653	238	129%	99%						
17	Hải Xuân	16.692	16.692	0		0				32.896	16.473	16.423		16.423	13.425	2.606	392	197%	99%						
18	Hải Hoà	6.670	6.670	0		0				7.670	6.562	1.108		1.108	426	528	154	115%	98%						
19	Hải Châu	5.427	5.427	0		0				11.145	5.369	5.777		5.777	4.590	824	362	205%	99%						
20	Hải Phú	6.931	6.931	0		0				8.303	6.870	1.432		1.432	178	924	330	120%	99%						
21	Hải Ninh	5.818	5.818	0		0				9.215	5.761	3.454		3.454	2.022	1.258	174	158%	99%						
22	Hải An	6.807	6.807	0		0				8.039	6.740	1.300		1.300	65	1.002	233	118%	99%						
23	Hải Phong	5.542	5.542	0		0				7.031	5.484	1.548		1.548	344	1.020	184	127%	99%						
24	Hải Giang	5.429	5.429	0		0				6.681	5.373	1.308		1.308	230	962	115	123%	99%						



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán HĐND quyết định			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	295.904	30.000	265.904	599.589	202.815	66.510	0	294.450	3.239	0	13.471	3.500	9.971	0	88.852	203%	676%	111%
1	TT Yên Định	29.110	2.400	26.710	50.193	17.199	1.934		27.779	193		798	0	798	0	4.416	172%		104%
2	TT Cồn	30.539	2.250	28.289	56.236	27.288	7.392		25.970	359		430	0	430	0	2.548	184%		92%
3	TT T. Long	29.222	2.100	27.122	52.554	16.141	414		12.437	102		154	0	154	0	23.821	180%		46%
4	Hải Nam	21.573	2.700	18.873	40.391	10.947	3.528		26.302	286		684	0	684	0	2.459	187%		139%
5	Hải Hưng	23.150	3.150	20.000	74.855	32.834	17.671		27.723	493		759	0	759	0	13.539	323%		139%
6	Hải Lộc	8.836	2.400	6.436	21.808	6.911	0		7.984	65		3.590	3.500	90	0	3.324	247%	288%	124%
7	Hải Quang	8.244	1.500	6.744	17.470	8.931	771		7.982	64		122	0	122	0	436	212%	595%	118%
8	Hải Đông	8.062	900	7.162	17.359	3.500	2.954		7.962	122		158	0	158	0	5.739	215%		111%
9	Hải Tây	7.325	1.500	5.825	9.267	1.996	425		6.602	43		191	0	191	0	478	127%	133%	113%
10	Hải Minh	10.272	1.500	8.772	16.069	2.853	1.278		10.436	121		435	0	435	0	2.346	156%	190%	119%
11	Hải Anh	9.711	600	9.111	17.211	3.138	130		11.434	105		570	0	570	0	2.069	177%	523%	126%
12	Hải Trung	8.725	900	7.825	18.768	7.106	4.559		9.882	81		397	0	397	0	1.384	215%	790%	126%
13	Hải Tân	6.827	900	5.927	15.689	7.540	6.292		6.979	68		252	0	252	0	918	230%	838%	118%
14	Hải Sơn	6.725	300	6.425	9.991	993	462		7.503	67		439	0	439	0	1.057	149%		117%
15	Hải Long	7.003	300	6.703	11.601	973	300		8.081	81		373	0	373	0	2.174	166%		121%
16	Hải Đường	8.971	300	8.671	14.058	2.346	1.315		10.481	103		558	0	558	0	673	157%	782%	121%
17	Hải Xuân	20.410	1.650	18.760	51.432	22.432	7.275		23.402	220		545	0	545	0	5.053	252%	1360%	125%
18	Hải Hoà	9.153	1.800	7.353	20.241	7.746	1.033		8.434	79		375	0	375	0	3.685	221%	430%	115%
19	Hải Châu	6.098	0	6.098	13.884	5.631	5.206		7.163	64		410	0	410	0	679	228%	#DIV/0!	117%
20	Hải Phú	8.360	900	7.460	19.398	2.357	822		8.469	72		323	0	323	0	8.248	232%	262%	114%
21	Hải Ninh	6.789	600	6.189	17.400	6.597	1.658		8.010	238		246	0	246	0	2.547	256%	1099%	129%
22	Hải An	8.344	900	7.444	12.348	1.976	0		9.204	84		806	0	806	0	362	148%	220%	124%
23	Hải Phong	6.077	0	6.077	9.329	1.257	20		7.182	66		551	0	551	0	339	154%		118%
24	Hải Giang	6.378	450	5.928	12.036	4.124	1.069		7.048	63		306	0	306	0	557	189%	917%	119%



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2025 của HĐND huyện Hải Hậu)

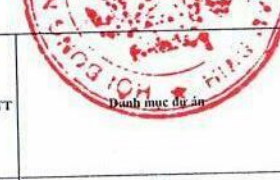
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu CN từ năm trước sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	599.589	160.949	337.986	12.311	88.344	
1	TT Yên Định	50.193	11.456	24.597	6.427	7.712	
2	TT Cồn	56.236	16.319	34.556		5.361	
3	TT T. Long	52.554	13.841	25.905		12.807	
4	Hải Nam	40.391	11.071	23.267		6.053	
5	Hải Hưng	74.855	21.896	44.599	1.006	7.354	
6	Hải Lộc	21.808	2.069	11.435		8.305	
7	Hải Quang	17.470	4.574	9.091	531	3.275	
8	Hải Đông	17.359	3.934	7.526	41	5.858	
9	Hải Tây	9.267	2.264	6.437		566	
10	Hải Minh	16.069	2.775	10.705		2.590	
11	Hải Anh	17.211	6.317	8.038	955	1.901	
12	Hải Trung	18.768	5.837	10.701		2.230	
13	Hải Tân	15.689	4.606	6.124	581	4.378	
14	Hải Sơn	9.991	1.965	7.183	39	805	
15	Hai Long	11.601	2.134	8.763	209	495	
16	Hải Đường	14.058	2.308	9.956	646	1.148	
17	Hải Xuân	51.432	14.802	32.061	835	3.733	
18	Hải Hoà	20.241	11.224	7.670		1.348	
19	Hải Châu	13.884	2.307	11.145		432	
20	Hải Phú	19.398	5.593	8.303		5.502	
21	Hải Ninh	17.400	5.634	9.157	58	2.552	
22	Hải An	12.348	1.869	7.466	573	2.439	
23	Hải Phong	9.329	1.229	7.031		1.068	
24	Hải Giang	12.036	4.925	6.271	409	430	

HDND HUYỆN HẢI HẬU

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/06/2023 của HĐND huyện Hải Hậu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Đanh mục dự án	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	
	Tổng số		1.346.350	-	228.746	109.759	131.737	-	44.667	87.070	193.870	-	115.846	78.024	52.262	-	16.968	35.294	40.424	-	10.804	29.620	77%			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện khuôn viên Trụ sở Huyện ủy - HDND - UBND - MTTQ và khu Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Hải Hậu	Số 19 ngày 05/01/2022	9.659			9.659	9.659			9.659	9.659			9.659	38			38				38			100%	
2	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu GD1	Số 2795 ngày 13/12/2019	315.632		63.452		15.132			15.132	63.452		63.452		1.809		1.809		1.145		1.145			63%		
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà làm việc A16 - UBND huyện Hải Hậu	Số 1129 ngày 3/2/2021	1.867			1.867	1.867			1.867	1.867			1.867	7,79			7,79				7,79			100%	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà A8, A10, Đài phát thanh và các hạng mục phụ trợ UBND huyện Hải Hậu	Số 9511 ngày 06/12/2021	4.349			4.349	4.349			4.349	4.349			4.349	21			21				21			100%	
5	Cải tạo, nâng cấp Nhà Văn hóa huyện Hải Hậu	Số 9512 ngày 06/12/2021	974,0			974,0	974,0			974,0	974,0			974,0	99,7			99,7				99,7			100%	
6	Cải tạo, sửa chữa Nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Hải Hậu	Số 10786 ngày 14/10/2022	2.221			2.221	2.221			2.221	2.221			2.221	721,0			721,0				721,0			100%	
7	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc và khuôn viên khối Huyện ủy, HDND và UBND huyện Hải Hậu	Số 10141 ngày 26/9/2022	4.896,3			4.896,3	4.504,6			4.504,6	3.500,0			3.500,0	3.500,0			3.500,0				3.500,0			100%	
8	Xây dựng khán đài sân vận động và sửa chữa các hạng mục phụ trợ Khu trung tâm huyện Hải Hậu	Số 2545 ngày 13/4/2023	9.993,9			9.993,9	9.355,2			9.355,2	8.977,0			8.977	8.977,0		5.977,0	3.000,0	8.977,0		5.977,0	3.000,0			100%	
9	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	Số 1709 ngày 14/9/2022	56.760			300	1.910,3			1.610,3	300,0		300	300	283,5			283,5				283,5			100%	
10	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	Số 1710 ngày 14/9/2022	138.398,9			400	3.034,8			2.634,8	400,0		400,0	400,0	366,4			366,4				366,4			100%	
11	Cải tạo, nâng cấp đường Phú - Ninh, huyện Hải Hậu	Số 1100 ngày 05/6/2023	35.000,0		5.000	200	6.531,0			6.331,0	200,0		5.000,0	200,0	179,7			179,7				179,7			100%	
12	Cải tạo, nâng cấp đường Long - Sơn, huyện Hải Hậu	Số 1729 ngày 31/08/2023	29.990		5.000	300	1.340,8			1.040,8	300,0		5.000,0	300,0	300,0			300,0				300,0			100%	
13	Nhà Hội trường (Móng 02 tầng) và các hạng mục phụ trợ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu	Số 4054 ngày 05/6/2023	4.299,5			4.299,5	4.299,5			4.299,5	4.299,5			4.299,5	1.099,5			1.099,5				1.099,5			100%	
14	Xây dựng cầu liên xóm 1, xóm 2 kênh Đồi xã Hải Đường, huyện Hải Hậu	Số 3400 ngày 26/4/2024	4.835,0		4.790,0	45,0	45,0			45,0	4.790,0		4.790,0		417,4		417,4		417,4		417,4				100%	
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nam - Trung, huyện Hải Hậu (đoạn từ cầu Mộng Chè, xã Hải Trung đến chợ Ấp, xã Hải Bắc)	Số 9521 ngày 27/12/2023	14.447,4		8.000,0	6.447,4	6.447,4			6.447,4	13.300		8.000	5.300	555,6		555,6		555,6		555,6				100%	
16	Xây dựng cầu Mộng Chè, xã Hải Trung, huyện Hải Hậu	Số 8284 ngày 28/11/2023	12.587,1		6.000,0	6.587,1	6.587,1			6.587,1	6.587		6.000	587	1.287,1			1.287,1				1.287,1			100%	
17	Xây dựng Nhà Hội trường A1 - Huyện ủy Hải Hậu	Số 6692 ngày 25/8/2023	6.739,4			6.739,4	6.739,4			6.739,4	6.739,4			6.739	439,4			439,4				439,4			100%	
18	Xây dựng Nhà kho lưu trữ và cải tạo nâng cấp Nhà A16 UBND huyện Hải Hậu	Số 3340 ngày 25/4/2024	5.711,5			5.711,5	5.711,5			5.711,5	5.600,0			5.600,0	5.400,0			5.400,0				5.400,0			100%	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)					
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn											
				Ngoài nước	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện	Ngoài nước			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện								
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-21/17	26-22/18	27-23/19	28-24/20	
19	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Nhà bia Từ Tổ xã Hải Trung, huyện Hải Hậu	Số 8283 ngày 28/11/2023	4.392,0			4.392,0	4.392,0			4.392,0	4.392,0			4.392,0	1.392,0			1.392,0	1.392,0			1.392,0				100%	
20	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên xã Hải Trung - Hải Anh (Đoạn từ Quốc lộ 37B đến cầu Phe Đa và đoạn từ cầu Nghĩa trang xã Hải Trung đến cầu ông Cừ)	Số 3398 ngày 25/4/2024	5.863,8			5.809,0	54,8			54,8	4.909,0		4.809,0	100,0	1.209,0		1.209,0		1.209,0			1.209,0				100%	
21	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	Số 251 ngày 26/01/2024	54.000,0			100,0	717,7			617,7	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
22	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Ninh, huyện Hải Hậu	Số 2117 ngày 27/10/2023	43.000			100	1.091,3			991,3	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
23	Kiến cổ hóa kênh Đồi 35, kênh Giáp Quý, kênh đôi B thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	Số 1106 ngày 16/6/2022	14.998			7.337	4.100			14.674,8	4.100,0		11.437,0	7.337,0	4.100,0	4.000,0			4.000,0	4.000,0			4.000,0				100%
24	Xây dựng khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu	Số 85 ngày 06/7/2022	24.950			100					100			100	100,0			100,0			-		-				
25	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	Số 52 ngày 24/4/2023	65.000			100	459,1			359,1	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
26	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	Số 63 ngày 17/06/2022	30.000			100	791,9			691,9	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
27	Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xóm Tây Cát, xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	Số 382 ngày 22/02/2024	10.768,2			100,0	662,8			562,8	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
28	Nạo vét, kiến cổ hóa kênh Múc A, huyện Hải Hậu (đoạn từ xã Hải Long đến xã Hải Cường), thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	Số 2387 ngày 20/12/2022	52.000			458,0	150,0			1.845,5	150,0		5.608,0	5.458,0	150,0	150,0			150,0	150,0			150,0				100%
29	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu	Số 51 ngày 24/4/2023	60.000			100	743,3			643,3	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
30	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Văn, huyện Hải Hậu	Số 287 ngày 31/1/2024	35.050			100	612			512	100			100	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
31	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Quang, huyện Hải Hậu	Số 2102 ngày 25/10/2023	65.000			100	783,6			683,6	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
32	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu	Số 1675 ngày 23/8/2023	65.000			100	266,7			166,7	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0				100%	
33	Ha giải Công chào huyện Hải Hậu tại cầu Yên Định	Số 7976 ngày 2/8/2022	198,8			198,8	198,8				198,8			198,8	198,8			198,8	198,8			198,8				100%	
34	Xây dựng cầu bà Điện xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	Số 9162 ngày 22/12/2023	9.715,0			9.500,0	215,0			445,4		30,0		30,0	30,0			30,0	30,0			30,0				100%	
35	Cải tạo, sửa chữa Đền Liệt sỹ, khuôn viên và các công trình phụ trợ Đền Liệt sỹ huyện Hải Hậu	Số 11616 ngày 15/11/2022	4.818,9				4.818,9			4.670,5	2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0				100%	
36	Mua sắm bàn trang thiết bị phục vụ hoạt động của phòng họp, phòng làm việc tại Nhà Hội trường A1 - Huyện uỷ Hải Hậu	Số 3885 ngày 26/05/2023	665,3				665,3			626,0	700,0			700,0	700,0			700,0	626,0			626,0				89%	
37	Xây dựng nhà 2 tầng, 04 phòng học, 01 phòng Hội đồng sư phạm và các công trình phụ trợ khu C Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hải Hậu	Số 7105 ngày 22/09/2023	7.983,7				7.983,7			3.950,5	3.300,0			3.300,0	3.300,0			3.300,0	3.300,0			3.300,0				100%	
38	Cải tạo, nâng cấp Nhà làm việc A6 UBND huyện Hải Hậu	Số 4134 ngày 08/06/2023	6.428,4			6.000,0	428,4			400,3	400,3			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0				100%	
39	Xây dựng cầu từ Trụ sở UBND xã Hải Đường qua kênh Đồi xã Hải Đường thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	Số 6926 ngày 08/09/2023	9.782,6			9.500,0	282,6			451,3		30,0		30,0	30,0			30,0	30,0			30,0				100%	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)									
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26= 22/18	27= 23/19	28= 24/20		
40	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên bờ hồ khu Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện Hải Hậu	Số 5854 ngày 13/07/2023	24.283,5		11.500,0	12.783,5	1.131,8			1.131,8	11.500,0		6.000,0	5.500,0	11.500,0		6.000,0	5.500,0	600,0		600,0					10%		
41	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Quang, huyện Hải Hậu	Số 88 ngày 14/7/2023	30.000,0		29.950	50,0	50,0			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0				100%		
42	Nạo vét, kiên cố hoá kênh Doanh Châu B, kênh 6 xã và các tuyến kênh nhánh xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	Số 91 ngày 14/7/2023	50.000,0		49.950	50,0	50,0			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0				100%		
43	Cải tạo, nâng cấp Nhà luyện tập và thi đấu thể thao huyện Hải Hậu và các hạng mục phụ trợ	Số 6319 ngày 07/08/2023	7.850,8		3.500,0	4.350,8	1.439,1			1.439,1	1.000,0			1.000,0	1.000,0		1.000,0		900,0		900,0					90%		
44	Xử lý cấp bách các vị trí sạt lở và mở rộng, cải tạo mặt đê thuộc tuyến đê bồi Đồng Gò xã Hải Minh, huyện Hải Hậu	Số 2472 ngày 11/12/2023	4.995		3.000	2.000	319,3		269,3	50,0	50,0			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0				100%		
45	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực Trung tâm hành chính - chính trị - công cộng cấp huyện và hai bên tuyến đường đoạn từ cầu Hàng Vàng đến cầu nhà X	Số 1175 ngày 27/02/2023	1.244,6			1.244,6	50,0			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0	50,0			50,0				100%		